

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án, dự toán cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình: Hồ chứa nước Cà Sâm, huyện Đăk Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BXD ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình phần khảo sát xây dựng; Công văn số 1776 /BXD-VP ngày 16 tháng 08 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng;

Xét Tờ trình số 234/TTr-SNN ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Phương án, dự toán cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình: Hồ chứa nước Cà Sâm, huyện Đăk Hà (kèm theo Phương án và Báo cáo kết quả thẩm định số 268/BCKQTD-SNN ngày 25 tháng 12 năm 2018),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Phương án, dự toán cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình: Hồ chứa nước Cà Sâm, huyện Đăk Hà với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục đích: Cấm mốc xác định hành lang bảo vệ đập, vùng lòng hồ và kênh chính công trình: Hồ chứa nước Cà Sâm, huyện Đăk Hà.

2. Vị trí cấm mốc: Thuộc công trình Hồ chứa nước Cà Sâm, xã Đăk La và xã Hà Môn, huyện Đăk Hà.

3. Tổng số lượng mốc chỉ giới là 128 mốc. Trong đó, phạm vi bảo vệ đập 05 mốc; phạm vi khu vực lòng hồ 57 mốc; phạm vi khu vực kênh và công trình trên kênh chính 66 mốc (Chi tiết tại phụ lục 01, 02 và 03 kèm theo).

4. Quy cách mốc 90cm x 15cm x 15cm bằng bê tông cốt thép mác 200 đúc sẵn; Đế mốc bằng bê tông mác 150, kích thước mặt cắt ngang 40x40 cm, độ sâu chôn mốc 40cm và thân mốc nhô lên khỏi mặt đất tự nhiên 50 cm.

5. Khoảng cách các mốc chỉ giới:

- Đối với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập: Mốc cấm được tính từ chân đập trở ra là 50m; khoảng cách giữa 2 mốc liền nhau là 100m.

- Đối với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ: Khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 200m đến 500m và tại các điểm chuyển hướng, khu vực lòng hồ có độ dốc lớn hoặc không có dân cư sinh sống khoảng cách giữa hai mốc liền nhau lớn hơn 1.000m.

- Đối với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ kênh chính: Mốc được cắm tại các điểm chuyển hướng của kênh, trên đoạn thẳng khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 300m, đi qua khu dân cư tập trung là 100m.

6. Thời gian thực hiện là 60 ngày (kể từ ngày phương án, dự toán cắm mốc được phê duyệt).

7. Giá trị dự toán chi phí cắm mốc là 256.015.000 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu, mười lăm ngàn đồng). Trong đó, giá trị dự toán đo đạc xác định, thiết kế vị trí và cắm cọc gỗ địa hình cấp III là 227.191.671 đồng và sản xuất, lắp đặt mốc chỉ giới là 28.823.736 đồng.

8. Nguồn vốn thực hiện: Vốn đối ứng của địa phương (thuộc chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng - Tiểu dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Kon Tum).

Điều 2. Ban Quản lý Khai thác các công trình thủy lợi tỉnh Kon Tum có trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Đăk La và xã Hà Mòn, Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà thực hiện việc cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình: Hồ chứa nước Cà Sấm, huyện Đăk Hà trên thực địa theo phương án được phê duyệt.

2. Bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật. Trường hợp hành lang bảo vệ hồ chứa, vùng lòng hồ bị lấn chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo và phối hợp với chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có những thay đổi, điều chỉnh, bổ sung so với nội dung phương án và nội dung tại Điều 1 của Quyết định này, Ban Quản lý khai thác các công trình thủy lợi tỉnh phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp có thẩm quyền và chỉ được thực hiện những thay đổi, điều chỉnh, bổ sung sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà, Giám đốc Ban Quản lý khai thác các công trình thủy lợi tỉnh Kon Tum và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND xã xã Đăk La và xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà;
- CVP, PVP UBND tỉnh (NN);
- Lưu: VT, NN5.

ll

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tháp

Phụ lục 01

**Tọa độ mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ
công trình: Hồ chứa nước Cà Sâm, huyện Đắk Hà**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Tên điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Tên mốc
1	546526.66	1600103.40	MTC.01
2	546617.60	1600195.92	MTC.02
3	546581.62	1600220.22	MTC.03
4	546505.43	1600255.44	MTC.04
5	546439.00	1600195.33	MTC.05
6	546354.11	1600237.41	CTTL.06
7	546332.54	1600292.45	MTC.07
8	546374.53	1600338.32	CTTL.08
9	546376.16	1600420.17	CTTL.09
10	546333.04	1600360.76	MTC.10
11	546244.03	1600416.11	MTC.11 (*)
12	546155.58	1600530.41	MTC.12
13	546222.16	1600598.67	MTC.13
14	546156.25	1600588.79	MTC.14
15	546132.67	1600707.10	CTTL.15
16	546142.96	1600836.76	CTTL.16
17	546193.50	1600852.12	CTTL.17
18	546136.38	1600925.76	MTC.18
19	546140.65	1601086.11	MTC.19
20	546144.78	1601285.41	MTC.20 (*)
21	546086.28	1601394.12	MTC.21
22	546003.08	1601528.76	MTC.22 (*)
23	545907.94	1601555.52	MTC.23 (*)
24	546025.01	1601350.26	MTC.24
25	546066.38	1601172.18	MTC.25
26	546014.38	1601023.62	MTC.26
27	545920.83	1600983.36	MTC.27 (*)
28	546009.11	1600889.17	MTC.28
29	545983.53	1600779.00	MTC.29
30	545970.60	1600632.86	MTC.30
31	545855.35	1600613.54	CTTL.31
32	545711.35	1600628.75	MTC.32
33	545709.03	1600676.77	MTC.33
34	545683.27	1600657.26	MTC.34
35	545485.58	1600758.22	MTC.35
36	545395.76	1600893.40	CTTL.36
37	545316.41	1600921.53	MTC.37 (*)
38	545372.24	1600824.69	MTC.38
39	545379.37	1600761.80	MTC.39 (*)



40	545346.67	1600724.52	MTC.40 (*)
41	545414.29	1600667.07	MTC.41
42	545499.13	1600616.64	MTC.42
43	545426.85	1600497.13	MTC.43 (*)
44	545483.16	1600517.03	MTC.44 (*)
45	545450.98	1600462.27	MTC.45 (*)
46	545581.81	1600553.18	MTC.46 (*)
47	545670.86	1600506.88	CTTL.47
48	545761.32	1600498.47	CTTL.48
49	545864.68	1600445.91	CTTL.49
50	545873.97	1600423.02	CTTL.50
51	546014.36	1600345.60	MTC.51
52	546056.46	1600247.95	MTC.52
53	546026.40	1600155.34	MTC.53
54	545919.38	1600086.36	MTC.54 (*)
55	546060.53	1600096.48	MTC.55
56	546097.16	1600090.63	MTC.56
57	546221.12	1599886.80	CTTL.57

(*): Tùy theo tình hình thực tế có thể điều chỉnh sang cắm mốc CTTL trên đường biên cao trình đỉnh đập.

Phụ lục 02

Tọa độ mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập công trình: Hồ chứa nước Cà Sầm, huyện Đắk Hà

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Tên điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Tên mốc
1	546221.74	1599802.15	CTTL.01
2	546256.57	1599752.93	CTTL.02
3	546453.20	1599845.96	CTTL.03
4	546619.49	1599993.52	CTTL.04
5	546592.03	1600035.31	CTTL.05

ll

Phụ lục 03

**Tọa độ mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ kênh và công trình trên kênh chính
công trình: Hồ chứa nước Cà Sâm, huyện Đắk Hà**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Tên điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Tên mốc
1	546596.20	1599912.74	CTTL.01
2	546592.26	1599908.70	CTTL.02
3	546673.29	1599740.89	CTTL.03
4	546669.18	1599737.86	CTTL.04
5	546762.13	1599678.07	CTTL.05
6	546754.75	1599677.43	CTTL.06
7	546751.87	1599363.93	CTTL.07
8	546746.86	1599362.27	CTTL.08
9	546797.31	1599306.96	CTTL.09
10	546795.68	1599302.02	CTTL.10
11	546897.21	1599274.87	CTTL.11
12	546892.44	1599272.64	CTTL.12
13	546950.14	1599112.66	CTTL.13
14	546947.91	1599107.88	CTTL.14
15	547081.70	1599097.19	CTTL.15
16	547078.68	1599092.32	CTTL.16
17	547104.33	1598960.28	CTTL.17
18	547099.32	1598960.79	CTTL.18
19	547288.78	1598763.15	CTTL.19
20	547284.96	1598759.49	CTTL.20
21	547494.64	1598606.08	CTTL.21
22	547490.43	1598602.48	CTTL.22
23	547519.31	1598520.22	CTTL.23
24	547514.68	1598522.12	CTTL.24
25	546401.67	1599809.00	CTTL.25
26	546398.67	1599804.98	CTTL.26
27	546450.16	1599759.87	CTTL.27
28	546445.82	1599757.61	CTTL.28
29	546518.96	1599645.46	CTTL.29
30	546514.14	1599643.80	CTTL.30
31	546495.64	1599407.50	CTTL.31
32	546490.53	1599406.97	CTTL.32
33	546592.82	1599154.34	CTTL.33
34	546588.75	1599151.13	CTTL.34
35	546725.50	1598967.32	CTTL.35
36	546719.34	1598966.23	CTTL.36
37	546682.83	1598861.90	CTTL.37
38	546677.73	1598861.09	CTTL.38

Tên điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Tên mốc
39	546708.56	1598814.53	CTTL.39
40	546706.55	1598809.90	CTTL.40
41	546838.93	1598799.48	CTTL.41
42	546836.37	1598794.99	CTTL.42
43	547033.45	1598648.22	CTTL.43
44	547029.63	1598644.96	CTTL.44
45	547229.23	1598491.89	CTTL.45
46	547223.98	1598491.02	CTTL.46
47	547197.03	1598444.23	CTTL.47
48	547194.49	1598448.64	CTTL.48
49	547076.94	1598401.38	CTTL.49
50	547075.68	1598406.41	CTTL.50
51	547060.30	1598343.52	CTTL.51
52	547055.19	1598342.05	CTTL.52
53	547211.05	1598275.11	CTTL.53
54	547209.62	1598270.30	CTTL.54
55	547363.62	1598247.43	CTTL.55
56	547363.66	1598242.42	CTTL.56
57	547611.73	1598258.45	CTTL.57
58	547611.10	1598253.53	CTTL.58
59	547670.24	1598205.20	CTTL.59
60	547665.66	1598203.08	CTTL.60
61	547726.66	1598037.99	CTTL.61
62	547721.58	1598036.73	CTTL.62
63	547903.90	1597765.05	CTTL.63
64	547899.46	1597762.62	CTTL.64
65	547908.11	1597717.18	CTTL.65
66	547903.60	1597713.27	CTTL.66



ll